CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	3.1%	-4.3%

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
0.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE
2024
3.6%
YoY: +/-▼ 13.4%

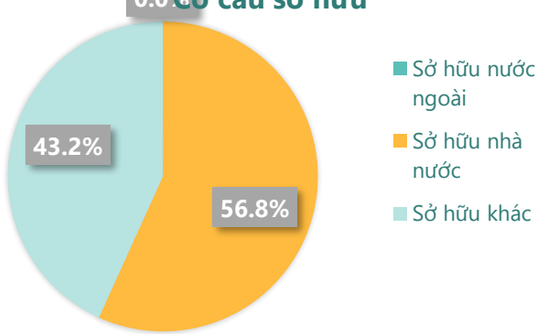
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44
Số lượng CPLH (CP)	6,666,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,600
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.10
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
2,889
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.0| -1.5%

LN thuần
2024
0.32
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.58| -91.9%

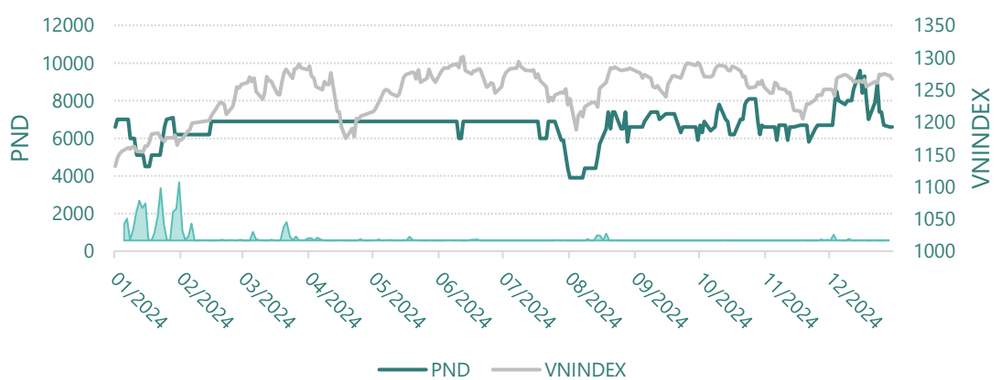
LN sau thuế
2024
1.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.03| -76.4%

Cơ cấu sở hữu

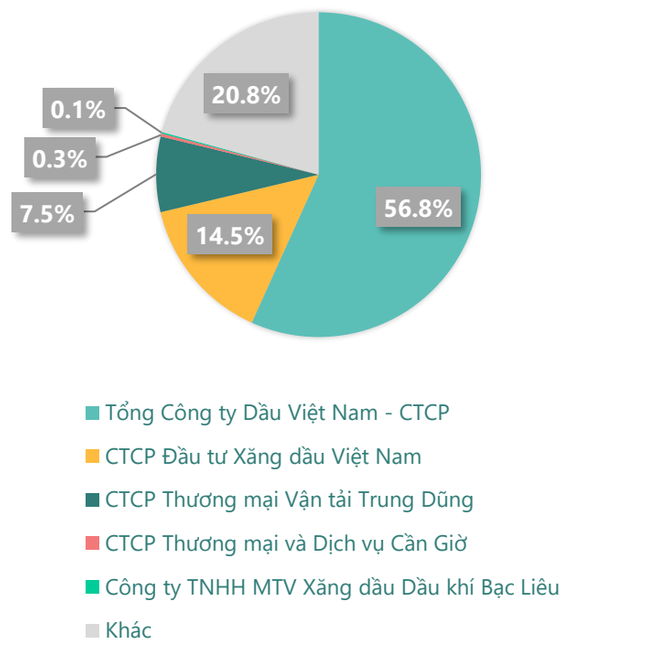


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



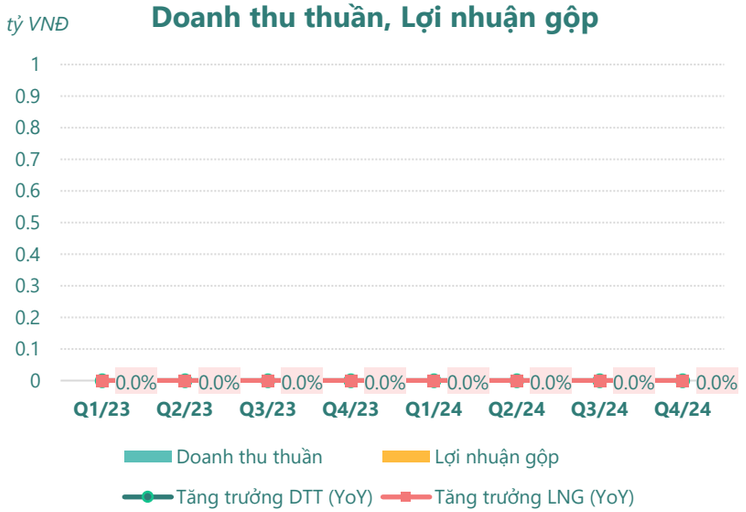
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

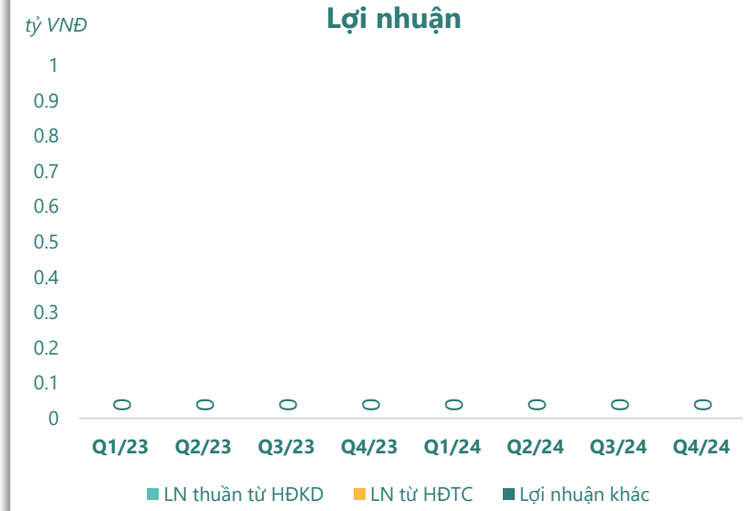
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



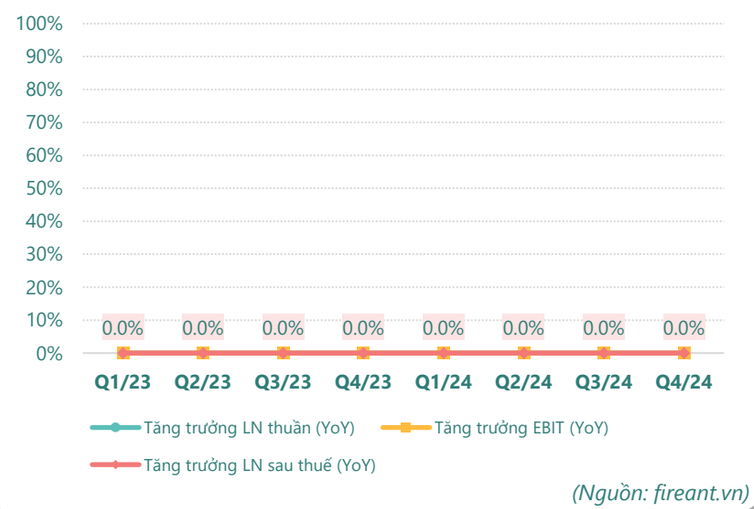
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



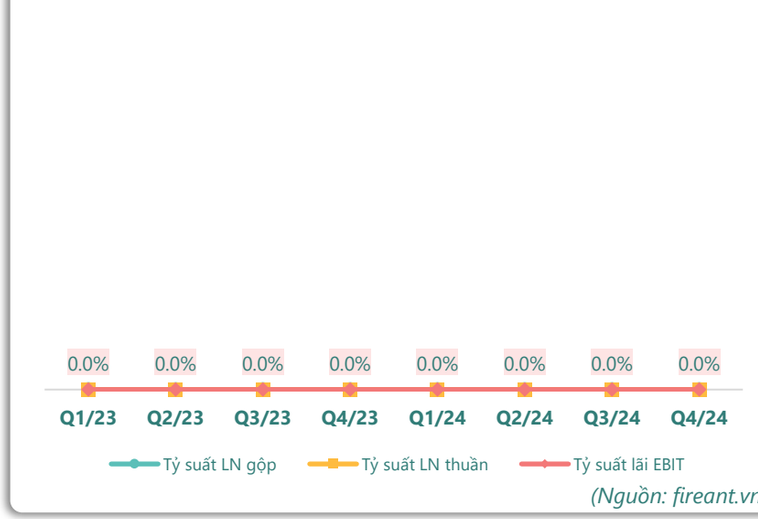
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



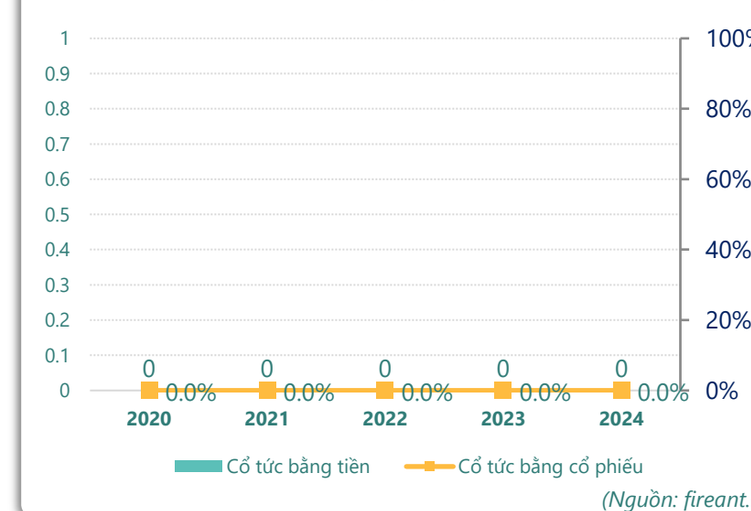
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



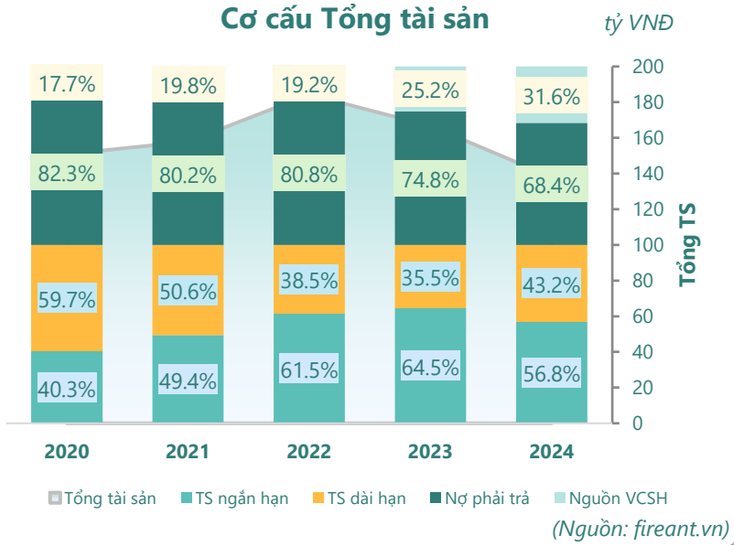
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

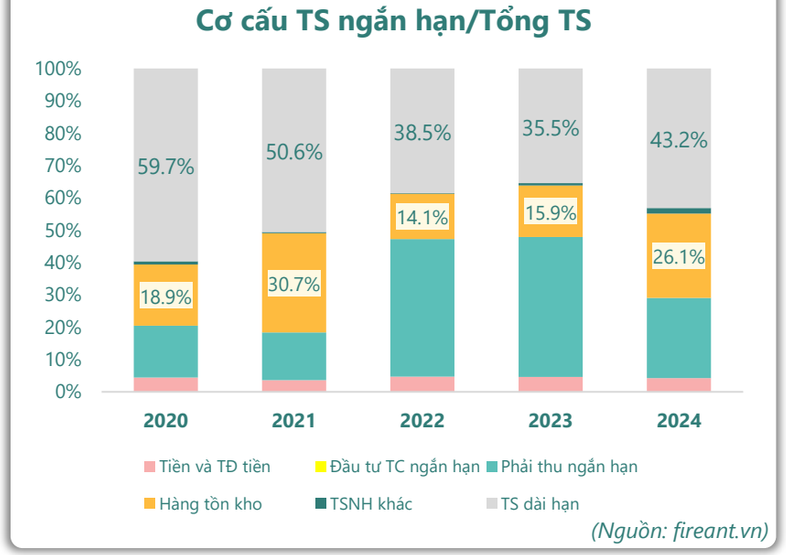


(Nguồn: fireant.vn)

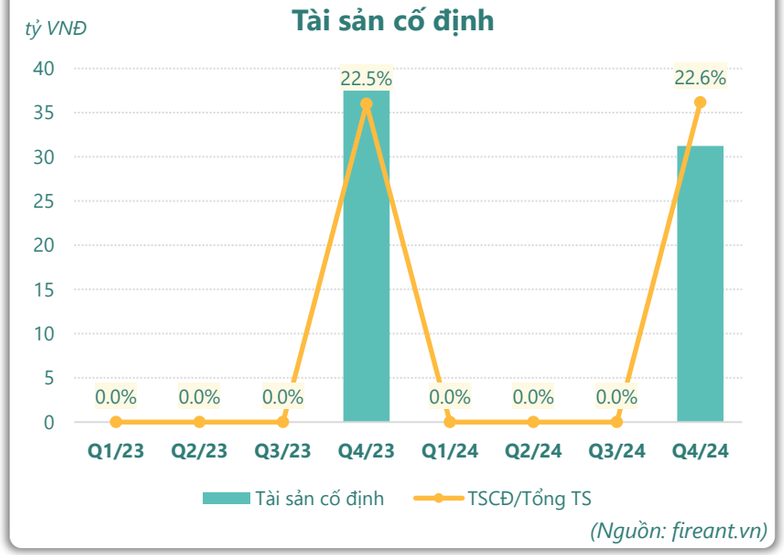
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



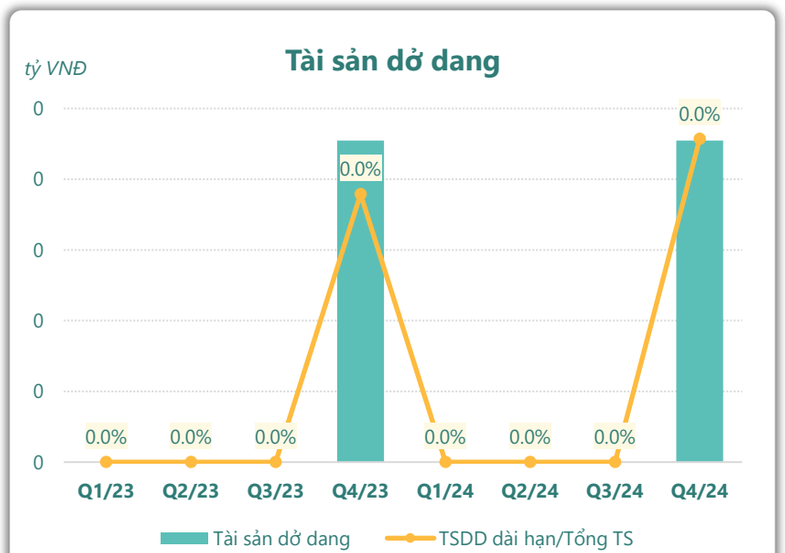
(Nguồn: fireant.vn)



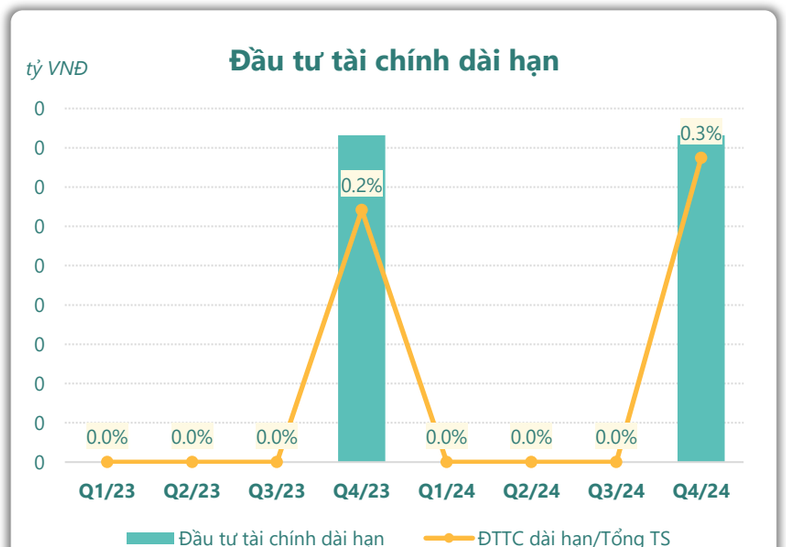
(Nguồn: fireant.vn)



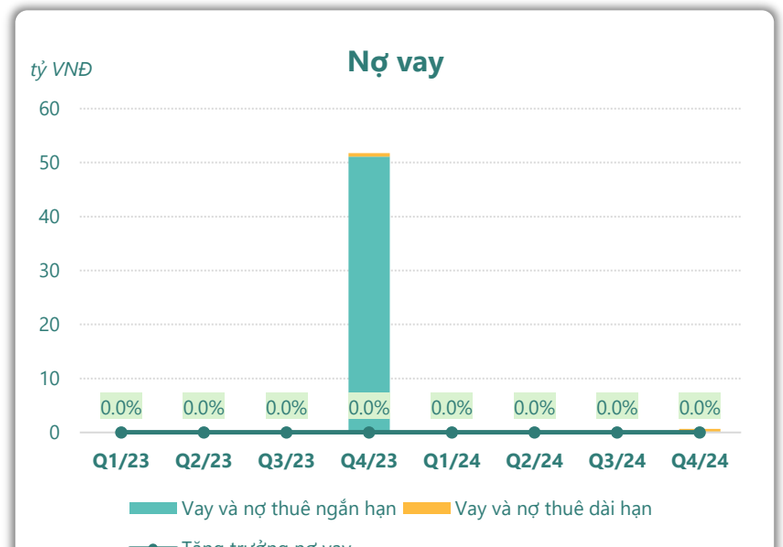
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



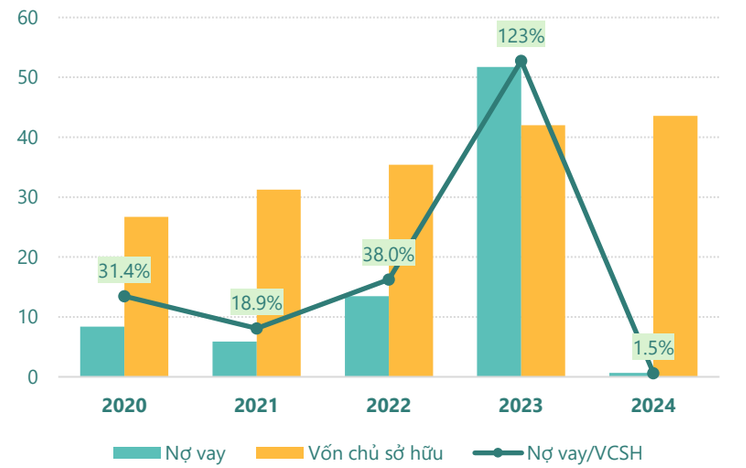
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

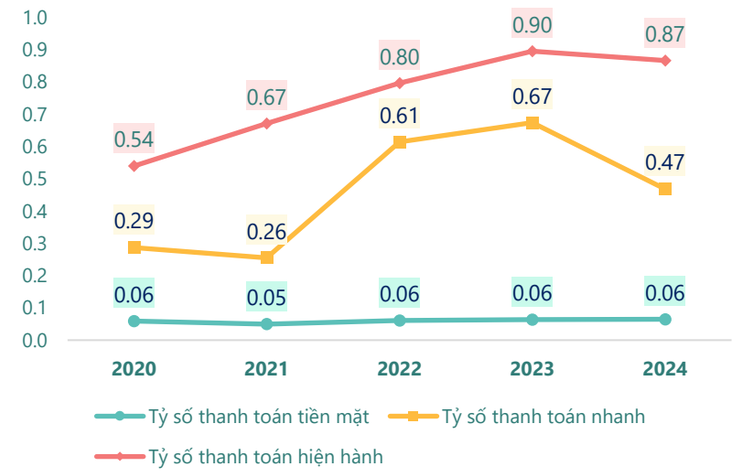
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



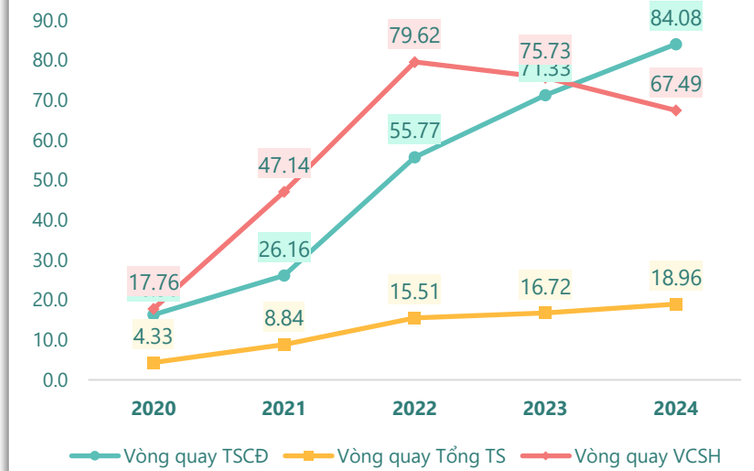
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



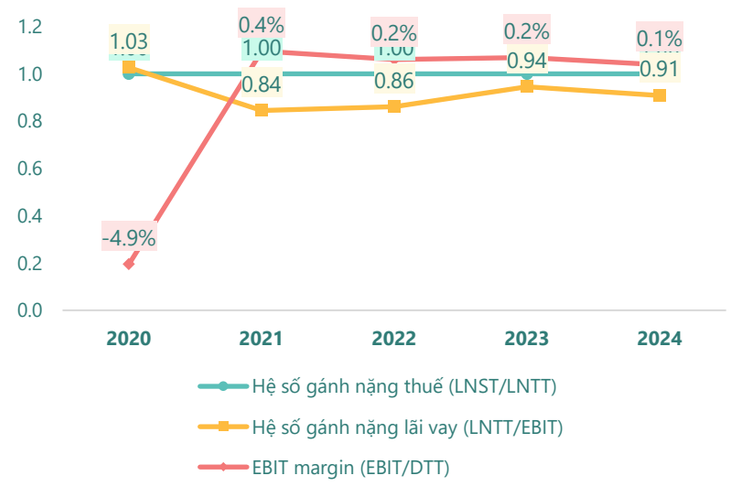
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



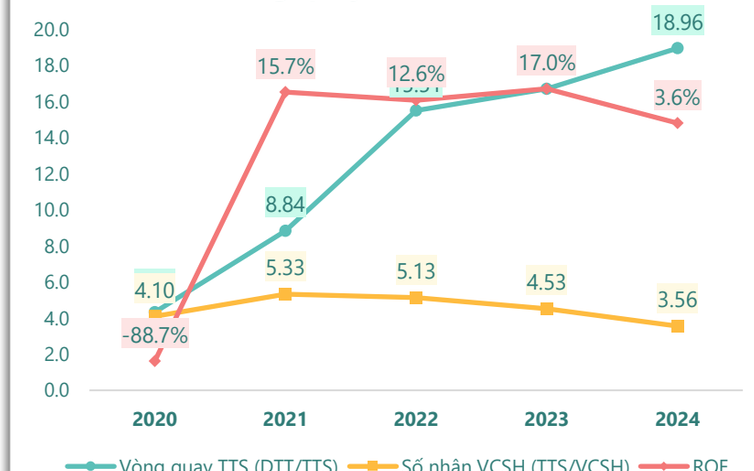
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



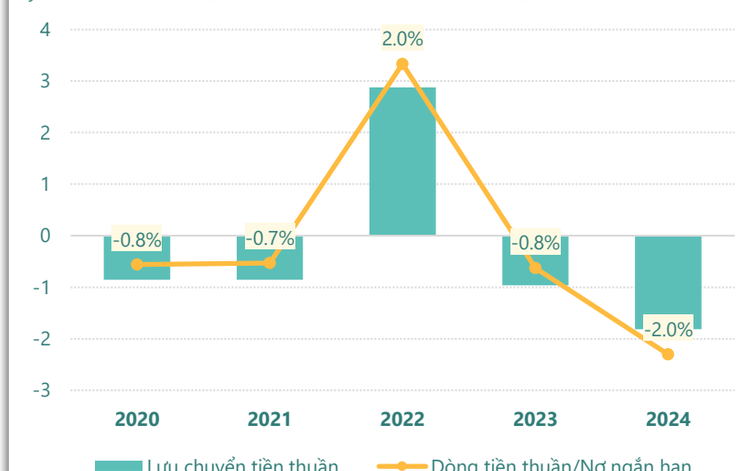
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**2,889**	**2,933**	**-1.5%**
Giá vốn hàng bán				2,805	2,836	-1.1%
Lợi nhuận gộp				83.4	96.3	-13.4%
Doanh thu HĐTC				0.01	0.02	-14.7%
Chi phí TC				0.16	0.39	-59.4%
Chi phí lãi vay				0.16	0.39	-59.4%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				69.5	77.3	-10.1%
Chi phí QLDN				**13.4**	**14.7**	**-8.6%**
LN thuần từ HĐKD				0.32	3.90	-91.9%
Lợi nhuận khác				**1.24**	**2.69**	**-53.9%**
LN trước thuế				1.56	6.59	-76.4%
Lợi nhuận sau thuế				**1.56**	**6.59**	**-76.4%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.56**	**6.59**	**-76.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**138**	**167**	**-17.1%**
Tài sản ngắn hạn	78.5	107	-27.0%
Tiền và tương đương tiền	5.87	7.69	-23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.2	72.0	-52.5%
Hàng tồn kho	36.0	26.6	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	1.17	99.1%
Tài sản dài hạn	**59.6**	**59.1**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.2	37.5	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**27.9**	**21.2**	**31.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	125	-24.1%
Nợ ngắn hạn	**90.6**	**120**	**-24.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.17	51.1	-99.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.5	25.3	131%
Nợ dài hạn	3.91	4.56	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	0.62	-24.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**43.6**	**42.0**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**43.6**	**42.0**	**3.7%**
Vốn điều lệ	66.7	66.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)